

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 210/2019/DS-PT

Ngày: 01/7/2019

V/v: “*Tranh chấp hợp đồng góp hụi
và hợp đồng vay tài sản*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thế Hồng

Các Thẩm phán: Ông Phạm Kim Cua
Ông Bùi Thế Xương

- Thư ký phiên tòa: Bà Bùi Thị Thùy Dung, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre: Bà Nguyễn Thị Minh Phượng – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 01 tháng 7 năm 2019, tại hội trường xét xử Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 181/2019/TLPT-DS ngày 08 tháng 5 năm 2019 về tranh chấp hợp đồng góp hụi và hợp đồng vay tài sản.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 12/2019/DS-ST ngày 27 tháng 3 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện B Đ, tỉnh Bến Tre bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 158/2019/QĐ-PT ngày 03 tháng 6 năm 2019, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị Thanh T, sinh năm 1967;
Trú tại: Ấp V C, xã V Q T, huyện B Đ, tỉnh Bến Tre.

2. *Bị đơn:*

2.1. Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1971;
Trú tại: Ấp H Th, xã Ch H, huyện B Đ, tỉnh Bến Tre.

2.2. Ông Huỳnh Phú Đ1, sinh năm 1971;
ĐKTT: Ấp H Th, xã Ch H, huyện B Đ, tỉnh Bến Tre.
Chỗ ở hiện nay: Ấp Ph Ng, xã Ph A H1, huyện Ch Th, tỉnh Bến Tre.

Tại phiên tòa, tất cả đương sự có mặt.

3. *Người kháng cáo:* Bị đơn ông Huỳnh Phú Đ1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm;

Tại đơn khởi kiện đề ngày 18/10/2018, bản tự khai, biên bản lấy lời khai ngày 25/01/2019, biên bản hòa giải ngày 18/02/2019 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thanh T trình bày:

Vào ngày 24/5/2016, bà N có vay của bà 120.000.000 đồng để trả nợ Ngân hàng nhà nước nhưng sau đó bà N không có khả năng trả nợ, theo thỏa thuận giữa bà với bà N thì bà chơi dùm bà N một phần hui mệnh giá 5.000.000 đồng để hốt hui trừ nợ cho bà và bà N sẽ đóng hui chết theo từng tháng, cụ thể hui khai ngày 20/7/2016 âm lịch, tháng khai 01 lần vào ngày 20 hàng tháng, hui gồm 31 phần, bà N là người hốt đầu được số tiền là 105.000.000 đồng, dây hui này hiện đã mãn vào ngày 20/11/2018 âm lịch. Sau khi hốt hui bà N chỉ đóng được 04 tháng hui chết thì ngưng đóng nên bà phải bỏ tiền ra đóng thay cho bà N cho đến mãn. Vì vậy, bà N nợ lại bà 26 phần hui chết.

Tuy nhiên, bà đã có khởi kiện bà N tại Tòa án để yêu cầu trả số tiền nợ hui, tại thời điểm xét xử trước đây vào ngày 08/9/2017 thì Tòa án chỉ tính đến thời điểm hiện tại là buộc bà N trả bà 09 phần hui chết từ ngày 20/11/2016 âm lịch đến ngày 20/7/2017 âm lịch với số tiền là 45.000.000 đồng, còn lại 17 phần hui chết chưa giải quyết do chưa đến thời điểm khai hui, nhưng hiện nay dây hui này đã mãn vào ngày 20/11/2018 âm lịch và bà đã đóng thay cho bà N đủ 26 phần hui chết từ ngày 20/7/2017 âm lịch đến ngày 20/11/2018 âm lịch, nên nay bà tiếp tục khởi kiện yêu cầu bà N phải có nghĩa vụ trả cho bà tiếp 17 phần hui chết còn lại với số tiền là 17 phần x 5.000.000 đồng = 85.000.000 đồng và không tính lãi suất.

Ngoài ra, vào ngày 09/6/2016 bà N có nhờ bà vay dùm 27.000.000 đồng và bà đã vay từ bà Lê Thị D, nhưng bà D đưa tiền trực tiếp cho bà N, vay mục đích để về mua cây trồng. Khi vay tiền giữa bà và bà N không có lập giấy tờ hay văn bản gì, chỉ thỏa thuận miệng với nhau, khi bà Dung đưa tiền cho bà N cũng không có lập biên nhận gì, sau đó bà N không trả tiền cho bà Dung, nên bà phải bỏ tiền ra để trả thay vì bà là người bảo lãnh đứng ra mượn dùm cho bà N, việc vay có thỏa thuận lãi suất 6%/tháng, nhưng bà N không đóng lãi tháng nào và cũng không trả vốn. Vì vậy, nay bà yêu cầu bà N phải trả cho bà số tiền nợ vay là 27.000.000 đồng, không tính lãi suất.

Tổng cộng tiền hui và tiền vay bà N nợ bà là 112.000.000 đồng. Bà yêu cầu bà N và ông Đ1 phải có nghĩa vụ liên đới trả cho bà số tiền nợ này vì ông Đ1 có biết việc chơi hui và vay tiền mục đích để về trả nợ Nhà nước và mua cây giống trồng vào vườn nhà.

Tại phiên tòa, bà T xin rút lại một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền vay 27.000.000 đồng, do bà N không thừa nhận có nợ bà 27.000.000 đồng, khi nào có

chứng cứ bà sẽ khởi kiện lại sau. Đối với tiền nợ hụi 85.000.000 đồng bà vẫn giữ yêu cầu khởi kiện.

Tại bản tự khai, biên bản lấy lời khai ngày 25/01/2019, biên bản hòa giải ngày 18/02/2019 và trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà Nguyễn Thị N trình bày:

Bà thống nhất với phần trình bày của bà T về việc bà T có chơi dùm bà một dây hụi 5.000.000 đồng để trừ nợ cho bà T và bà còn nợ lại bà T dây hụi này là 26 phần hụi chết với số tiền 130.000.000 đồng, nhưng trước đây bà T có kiện bà và Tòa án đã buộc bà trả 09 phần hụi chết với số tiền 45.000.000 đồng, còn lại 17 phần hụi chết với số tiền là 85.000.000 đồng, nay bà T tiếp tục khởi kiện vì hụi hiện đã mãn vào ngày 20/11/2018 âm lịch thì bà đồng ý trả số tiền nợ hụi 85.000.000 đồng cho bà T.

Đối với tiền vay thì bà hoàn toàn không có vay tiền gì của bà T và cũng không có nhờ bà T vay dùm chỗ bà Lê Thị D, nên việc bà T khởi kiện bà trả 27.000.000 đồng tiền vay bà không đồng ý.

Vì vậy, nay bà chỉ đồng ý trả tiền nợ hụi là 85.000.000 đồng và chịu trách nhiệm trả một mình vì ông Đ1 chồng bà không biết gì việc chơi hụi và vay tiền của bà, hơn nữa vợ chồng bà đã ly thân từ năm 2011 cho đến nay đã khoảng 10 năm chuyện ai nấy làm, không ai quan tâm gì đến ai, hiện ông bà cũng không sống chung nhà với nhau, ông Đ1 sống tại Ch Th.

Tại phiên tòa, bà T xin rút lại yêu cầu khởi kiện đối với tiền vay 27.000.000 đồng thì bà không có ý kiến gì.

Tại đơn trình bày ngày 22/01/2019, biên bản lấy lời khai ngày 25/01/2019, biên bản hòa giải ngày 18/02/2019 và trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Huỳnh Phú Đ1 trình bày:

Qua yêu cầu của bà T buộc cả hai vợ chồng cùng có nghĩa vụ trả cho bà T số tiền nợ hụi và vay thì ông không đồng ý vì việc chơi hụi, vay tiền ông hoàn toàn không biết gì do vợ chồng đã ly thân khoảng 10 năm nay, mạnh ai nấy sống, không quan tâm chăm sóc lẫn nhau. Ông đã về sống tại nhà cha mẹ ruột ở huyện Ch Th, Bến Tre, vợ ông sống ở xã Ch H, huyện B Đ. Nên số nợ của bà N thì bà N tự trả cho bà T chứ ông không đồng ý liên đới cùng trả.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 12/2019/DS-ST ngày 27/3/ 2019 của Tòa án nhân dân huyện B Đ, tỉnh Bến Tre đã quyết định:

Căn cứ vào các Điều 471, 474, 479 của Bộ luật dân sự năm 2005;

Căn cứ vào các Điều 27, 30, khoản 2 Điều 37 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 2 Điều 92; khoản 1 Điều 147, điểm c khoản 1 Điều 217, khoản 2 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ vào khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Thanh T đối với bà Nguyễn Thị N và ông Huỳnh Phú Đ1.

2. Buộc bà Nguyễn Thị N và ông Huỳnh Phú Đ1 phải có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Nguyễn Thị Thanh T số tiền nợ là 85.000.000 đồng (Tám mươi lăm triệu đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3. Ghi nhận sự tự nguyện của bà Nguyễn Thị Thanh T không yêu cầu bà Nguyễn Thị N và ông Huỳnh Phú Đ1 trả lãi suất của số tiền nêu trên.

4. Đình chỉ xét xử phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Thanh T đối với bà Nguyễn Thị N và ông Huỳnh Phú Đ1 về số tiền nợ vay 27.000.000 đồng (Hai mươi bảy triệu đồng), nếu có tranh chấp thì có quyền khởi kiện lại theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra, bản án dân sự sơ thẩm còn tuyên về án phí dân sự sơ thẩm, quyền kháng cáo của các đương sự, quyền yêu cầu thi hành án.

Ngày 09/4/2019, bị đơn ông Huỳnh Phú Đ1 kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Huỳnh Phú Đ1 vẫn giữ nguyên kháng cáo, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét không buộc ông phải cùng liên đới với bà N để trả cho bà Thủy số tiền là 85.000.000 đồng.

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thanh T, bị đơn bà Nguyễn Thị N đồng ý với nội dung bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện B Đ.

Kiểm sát viên phát biểu:

Về tố tụng: Hội đồng xét xử phúc thẩm và đương sự đã thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của

Bộ luật tố tụng dân sự, tuyên xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Huỳnh Phú Đ1, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện B Đ, tỉnh Bến Tre.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra công khai tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, xét kháng cáo của bị đơn ông Huỳnh Phú Đ1 và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Bà T cho rằng bà N còn nợ bà số tiền nợ hui là 85.000.000 đồng. Bà N cũng thừa nhận số tiền nợ hui hiện nay bà còn nợ bà T là 85.000.000 đồng chưa trả của 17 phần hui chết còn lại của dây hui 5.000.000 đồng khai ngày 20/7/2016 âm lịch, hui đã mãn vào ngày 20/11/2018 âm lịch. Từ đó, xác định bà N còn nợ của bà T số tiền nợ hui là 85.000.000 đồng. Đây là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Giữa bà T và bà N có thỏa thuận chơi dùm hui với nhau, được hai bên thiết lập trên tinh thần tự nguyện theo quy định tại Điều 471 của Bộ luật dân sự năm 2005. Bà N đã sử dụng hết quyền nhận tài sản, nhưng chưa thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho bà T đầy đủ. Do đó, nay bà T khởi kiện yêu cầu bà N phải trả cho bà số tiền nợ 85.000.000 đồng là có căn cứ chấp nhận.

Bà T không yêu cầu bà N trả lãi suất của số tiền nêu trên. Xét thấy, đây là sự tự nguyện của bà T, phù hợp với quy định của pháp luật nên ghi nhận.

[3] Xét kháng cáo của ông Huỳnh Phú Đ1 về việc không đồng ý liên đới cùng bà N trả số tiền nợ 85.000.000 đồng cho bà T

Tại bản án số 49/2017/DS-ST ngày 08/9/2017 của Tòa án nhân dân huyện B Đ, bà N xác định các khoản vay của bà T đều là nợ chung vì mục đích bà N nhờ bà T chơi hui dùm và vay tiền của bà T để về trả nợ ngân hàng do xây dựng nhà và để mua cây giống trồng trọt, nên ông Đ1 phải có trách nhiệm cùng bà trả số nợ cho bà T. Trong vụ án này vẫn là số tiền nợ cũ vì vẫn là dây hui 5.000.000 đồng, nợ 26 phần hui chết, do trước đây chỉ mới buộc trả 09 phần, còn lại 17 phần chưa đến thời gian, nay dây hui đã mãn, bà T đã đóng thay cho bà N đến mãn, nên buộc bà N phải tiếp tục trả 17 phần hui chết còn lại với số tiền 85.000.000 đồng cho bà T. Các bản án sơ thẩm, phúc thẩm trước đây đã có hiệu lực pháp luật đều xác định đây là khoản nợ chung của vợ chồng ông Đ1, bà N.

Căn cứ trích lục kết hôn số 219/TLKS-BS ngày 01/8/2017 của Ủy ban nhân dân xã V Q T, huyện B Đ, tỉnh Bến Tre thể hiện ông Đ1 và bà N có đăng ký kết hôn vào ngày 20/11/1990, do đó, hôn nhân của ông Đ1 và bà N là hợp

pháp. Ông Đ1 cho rằng ông và bà N đã ly thân nhau khoảng 10 năm nay (từ năm 2008) nhưng thừa nhận chưa ly hôn. Như vậy, hôn nhân giữa ông Đ1 và bà N vẫn còn tồn tại. Theo bản án phúc thẩm số 272/2017/DS-PT ngày 08/11/2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre giải quyết 09 thánghui chết từ ngày 20/11/2016 âm lịch đến ngày 20/7/2017 âm lịch là 45.000.000 đồng, cùng trong đây hui giải quyết trong vụ án này (còn lại 17 thánghui chết chưa giải quyết) thể hiện ông Đ1 thừa nhận bà T có báo cho ông biết về số nợ, bà N thừa nhận tiền hui này là nợ chung của vợ chồng và việc vay tiền là để xây nhà, trồng trọt. Như vậy, việc bà N vay tiền của bà T là để phục vụ kinh tế chung của gia đình và phát sinh trong thời kỳ hôn nhân giữa ông Đ1 với bà N, ông Đ1 cho rằng ông không biết về tiền vay, tiền hui nhưng không có chứng cứ chứng minh. Căn cứ khoản 1 Điều 27 Luật hôn nhân và gia đình năm 2015 quy định “*vợ, chồng chịu trách nhiệm liên đới đối với giao dịch do một bên thực hiện quy định tại khoản 1 Điều 30*”; khoản 1 Điều 30 Luật hôn nhân và gia đình năm 2015 quy định “*vợ chồng có quyền, nghĩa vụ thực hiện giao dịch nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình*”. Mặt khác, khoản 2 Điều 37 Luật hôn nhân và gia đình năm 2015 quy định nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng xác định “*nghĩa vụ do vợ hoặc chồng thực hiện nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình*”. Do đó, Tòa sơ thẩm buộc ông Đ1 liên đới với bà N để trả cho bà T số tiền 85.000.000 đồng là có căn cứ.

Từ những căn cứ trên, xét kháng cáo của ông Huỳnh Phú Đ1 là không có cơ sở chấp nhận. Do đó, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 12/2019/DS-ST ngày 27/3/ 2019 của Tòa án nhân dân huyện B Đ, tỉnh Bến Tre.

[4] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tại phiên tòa là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[5] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên ông Đ1 phải chịu án phí phúc thẩm là 300.000 đồng nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng. Ông Đ1 đã nộp đủ án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVWQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Huỳnh Phú Đ1. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 12/2019/DS-ST ngày 27/3/ 2019 của Tòa án nhân dân huyện B Đ, tỉnh Bến Tre.

Cụ thể tuyên:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Thanh T đối với bà Nguyễn Thị N và ông Huỳnh Phú Đ1.

2. Buộc bà Nguyễn Thị N và ông Huỳnh Phú Đ1 có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Nguyễn Thị Thanh T số tiền nợ là 85.000.000 đồng (Tám mươi lăm triệu đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3. Ghi nhận sự tự nguyện của bà Nguyễn Thị Thanh T không yêu cầu bà Nguyễn Thị N và ông Huỳnh Phú Đ1 trả lãi suất của số tiền nêu trên.

4. Đình chỉ xét xử phần yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Thanh T đối với bà Nguyễn Thị N và ông Huỳnh Phú Đ1 về số tiền nợ vay là 27.000.000 đồng (Hai mươi bảy triệu đồng), nếu có tranh chấp thì có quyền khởi kiện lại theo quy định của pháp luật.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Nguyễn Thị N và ông Huỳnh Phú Đ1 phải liên đới chịu 4.250.000 đồng (Bốn triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng).

Bà Nguyễn Thị Thanh T được nhận lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.800.000 đồng (Hai triệu tám trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 0020959 ngày 05/12/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B Đ, tỉnh Bến Tre.

6. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Ông Huỳnh Phú Đ1 phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0001504 ngày 09/4/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B Đ, tỉnh Bến Tre. Ông Đ1 đã nộp đủ án phí.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

6. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bến Tre.
- TAND huyện B Đ.
- Chi cục THADS huyện B Đ.
- Các đương sự.
- Lưu hồ sơ vụ án, Văn phòng, Phòng KTNV&THA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Thế Hồng